

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 233 /DRC-TK

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

- Mã chứng khoán: DRC

- Địa chỉ: Lô G, Đường Tạ Quang Bửu, P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

- Điện thoại liên hệ.: 0236 3771405 Fax: 0236 3771400

- E-mail: quynhnga@drc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Ngày 21/03/2025 Công ty cổ phần cao su Đà Nẵng công bố Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 21/03/2025 tại đường dẫn : <http://drc.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2024.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC UO CÔNG BỐ THÔNG TIN**


Phạm Thị Quỳnh Nga

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(đã được kiểm toán)



Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng

Lô G, đường Tạ Quang Bửu, phường Hiệp Hòa Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 41
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 41

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng

Lô G, đường Tạ Quang Bửu, phường Hiệp Hòa Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Công ty Cao su Đà Nẵng (doanh nghiệp Nhà nước) theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2005, cấp thay đổi gần nhất (lần 15) vào ngày 03 tháng 12 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô G, đường Tạ Quang Bửu, phường Hiệp Hòa Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch	(Tiếp tục bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)
Ông Lê Hoàng Khánh Nhựt	Thành viên	(Tiếp tục bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên	(Tiếp tục bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)
Ông Hà Phước Lộc	Thành viên	(Tiếp tục bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)
Ông Nguyễn Huy Hiếu	Thành viên	(Tiếp tục bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)
Ông Nguyễn Văn Hiệu	Thành viên	(Tiếp tục bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)
Ông Phạm Ngọc Phú	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)
Ông Trần Đình Quyền	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Hoàng Khánh Nhựt	Tổng Giám đốc
Ông Hà Phước Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phong Thịnh	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Lê Hoàng Khánh Nhựt - Tổng Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Chu Quang Tuấn	Trưởng ban	(Tiếp tục bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Vân Hoa	Thành viên	(Tiếp tục bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)
Bà Trương Thị Hồng Hoa	Thành viên	(Tiếp tục bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty.

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng

Lô G, đường Tạ Quang Bửu, phường Hiệp Hòa Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Khánh Nhựt

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (“Công ty”) được lập ngày 11 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên của Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 07 tháng 03 năm 2024.



Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Trường Minh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2290-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.794.028.277.059	2.291.883.109.458
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	220.742.923.592	320.742.090.585
111	1. Tiền		45.742.923.592	62.242.090.585
112	2. Các khoản tương đương tiền		175.000.000.000	258.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	45.000.000.000	134.100.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		45.000.000.000	134.100.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		696.914.940.457	456.955.018.085
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	694.267.707.740	406.305.016.532
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	482.599.995	47.133.183.506
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.830.442.216	5.507.860.647
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.690.649.229)	(2.026.984.933)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	24.839.735	35.942.333
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.490.852.248.679	1.184.285.293.041
141	1. Hàng tồn kho		1.521.126.607.177	1.234.218.975.302
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(30.274.358.498)	(49.933.682.261)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		340.518.164.331	195.800.707.747
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	116.271.375.450	50.207.614.856
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		224.246.788.881	145.593.092.891
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.406.049.225.787	1.092.453.922.229
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		390.596.000	474.846.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	390.596.000	474.846.000
220	II. Tài sản cố định		1.212.844.160.341	938.838.926.911
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.210.473.546.507	933.932.576.156
222	- Nguyên giá		3.738.658.215.972	3.349.764.387.831
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.528.184.669.465)	(2.415.831.811.675)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	1.578.975.274	3.584.011.112
225	- Nguyên giá		2.370.081.818	4.834.845.454
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(791.106.544)	(1.250.834.342)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	791.638.560	1.322.339.643
228	- Nguyên giá		9.593.841.631	9.593.841.631
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.802.203.071)	(8.271.501.988)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		132.014.121.535	106.088.793.762
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	132.014.121.535	106.088.793.762
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	5.122.456.329	4.677.573.464
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.069.881.035	6.069.881.035
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(947.424.706)	(1.392.307.571)
260	V. Tài sản dài hạn khác		55.677.891.582	42.373.782.092
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	55.677.891.582	42.373.782.092
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.200.077.502.846	3.384.337.031.687

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.284.621.711.170	1.532.959.434.804
310	I. Nợ ngắn hạn		2.138.999.850.756	1.508.140.150.790
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	945.941.807.626	536.559.660.786
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	88.254.105.678	112.122.638.345
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	14.129.957.909	28.085.697.419
314	4. Phải trả người lao động		103.776.838.316	129.439.721.787
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	27.176.599.549	20.324.774.552
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		193.723.752	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	63.565.619.441	61.408.913.062
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	826.281.609.291	564.904.028.734
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	577.647.785	929.650.729
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		69.101.941.409	54.365.065.376
330	II. Nợ dài hạn		145.621.860.414	24.819.284.014
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	132.821.860.414	24.819.284.014
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		12.800.000.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.915.455.791.676	1.851.377.596.883
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.915.200.553.556	1.851.026.644.483
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.187.926.050.000	1.187.926.050.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.187.926.050.000	1.187.926.050.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		517.279.685.454	443.379.355.627
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		20.750.746.677	20.750.746.677
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		189.244.071.425	198.970.492.179
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		17.021.811.576	12.032.361.921
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		172.222.259.849	186.938.130.258
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		255.238.120	350.952.400
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		255.238.120	350.952.400
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.200.077.502.846	3.384.337.031.687

Lê Thị Lệ Thu
 Người lập biểu

Trần Thị Mỹ Lệ
 Kế toán trưởng





Lê Hoàng Khánh Nhựt
 Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2025


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	4.852.424.350.104	4.657.643.187.359
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	179.395.492.982	162.468.666.417
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.673.028.857.122	4.495.174.520.942
11	4. Giá vốn hàng bán	27	3.943.643.089.790	3.846.521.057.561
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		729.385.767.332	648.653.463.381
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	69.949.317.232	55.173.602.640
22	7. Chi phí tài chính	29	66.258.710.062	57.184.539.532
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		21.363.057.922	21.101.389.030
25	8. Chi phí bán hàng	30	347.997.609.515	267.776.629.376
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	94.522.930.660	71.901.263.344
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		290.555.834.327	306.964.633.769
31	11. Thu nhập khác	32	259.669.637	301.545.298
32	12. Chi phí khác	33	1.792.387.865	199.021.286
40	13. Lợi nhuận khác		(1.532.718.228)	102.524.012
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		289.023.116.099	307.067.157.781
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	57.404.553.750	60.732.725.023
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>231.618.562.349</u>	<u>246.334.432.758</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	1.950	2.074


 Lê Thị Lệ Thu
 Người lập biểu


 Trần Thị Mỹ Lệ
 Kế toán trưởng




 Lê Hoàng Khanh Nhựt
 Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2024
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		4.474.713.429.364	4.425.899.427.018
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(4.042.414.933.642)	(3.307.791.636.247)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(351.782.082.638)	(335.114.067.493)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(21.102.108.325)	(22.109.936.875)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(70.574.415.947)	(56.834.760.153)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		132.502.856.860	66.587.344.702
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(229.583.349.154)	(185.472.924.924)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(108.240.603.482)	585.163.446.028
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(336.806.128.988)	(223.619.045.897)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(145.350.000.000)	(267.100.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		234.450.000.000	343.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.958.419.357	21.391.695.167
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(237.747.709.631)	(126.327.350.730)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.939.539.610.224	3.280.275.715.235
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(3.564.887.282.303)	(3.362.417.061.460)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.404.259.148)	(1.662.365.476)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(142.551.055.320)	(213.826.582.980)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		230.697.013.453	(297.630.294.681)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(115.291.299.660)	161.205.800.617
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		320.742.090.585	155.305.504.390
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		15.292.132.667	4.230.785.578
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	220.742.923.592	320.742.090.585

Lê Thị Lệ Thu
Người lập biểu

Trần Thị Mỹ Lệ
Kế toán trưởng



Lê Hoàng Khánh Nhựt
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Công ty Cao su Đà Nẵng (doanh nghiệp Nhà nước) theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2005, cấp thay đổi gần nhất (lần 15) vào ngày 03 tháng 12 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô G, đường Tạ Quang Bửu, phường Hiệp Hòa Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.187.926.050.000 VND, tương ứng 118.792.605 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 1.973 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 1.935 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất sắm lốp ô tô, xe máy, xe đạp.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sắm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp;
- Thử nghiệm và kiểm tra hàng hóa trong ngành công nghiệp cao su; thử nghiệm kiểm tra cơ, lý, hóa các sản phẩm làm từ cao su; thử nghiệm và kiểm tra độ bền của lốp ô tô, lốp xe máy;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm 2024, nền kinh tế thế giới vẫn phải đối mặt với nhiều rủi ro, bất ổn. Mặc dù tăng trưởng kinh tế thế giới có xu hướng tích cực nhờ nhu cầu hàng hóa tăng trở lại, áp lực lạm phát giảm dần nhưng Công ty chịu nhiều áp lực khi giá nguyên vật liệu liên tục tăng cao, đặc biệt là cao su thiên nhiên. Giá bán sản phẩm có tăng nhưng không thể đủ bù đắp phần tăng giá nguyên vật liệu. Công ty đã đẩy mạnh các chính sách bán hàng nhằm hỗ trợ tích cực cho hoạt động tiêu thụ, nhờ đó doanh thu bán hàng có sự tăng trưởng so với năm trước. Công ty cũng đã đầu tư mạnh cho các hoạt động quảng cáo, tiếp thị để phát triển thị trường sản phẩm mới và đáp ứng năng lực sản xuất của dự án đầu tư mở rộng khiến cho chi phí bán hàng tăng mạnh. Ngoài ra, việc năm đầu tiên Công ty trích lập Quỹ phát triển khoa học công nghệ cũng dẫn đến chi phí quản lý doanh nghiệp tăng so với năm trước. Các nguyên nhân này dẫn đến, doanh thu bán hàng trong năm 2024 tăng nhẹ nhưng lợi nhuận sau thuế giảm nhẹ so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty CP Cao su Đà Nẵng tại Hà Nội	Tầng 2 số nhà 46/25 Bùi Huy Bích, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Văn phòng đại diện Công ty CP Cao su Đà Nẵng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 90 Nguyễn Hoàng, phường An Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
Văn phòng đại diện Công ty CP Cao su Đà Nẵng tại thành phố Đà Nẵng	354 Điện Biên Phủ, phường Chính Gián, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được tập hợp và phân bổ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hàng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 15 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 03 năm.

Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế và phân bổ vào chi phí kinh doanh hàng kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 đến 12 tháng.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 03 năm.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chiết khấu thương mại,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào các đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái, chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí nhân viên bán hàng, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí công cụ, vật liệu phục vụ bán hàng, chi phí bằng tiền khác...

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí công cụ, vật liệu văn phòng, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	602.112.270	409.666.007
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.140.811.322	61.832.424.578
Các khoản tương đương tiền (i)	175.000.000.000	258.500.000.000
	220.742.923.592	320.742.090.585

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 175.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với lãi suất 4,2%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	45.000.000.000	-	134.100.000.000	-
	45.000.000.000	-	134.100.000.000	-

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 45.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 4,6%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP Phillips Carbon Black Việt Nam (i)	6.069.881.035	(947.424.706)	6.069.881.035	(1.392.307.571)
	6.069.881.035	(947.424.706)	6.069.881.035	(1.392.307.571)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính trên do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Công ty CP Phillips Carbon Black Việt Nam ("Phillips Carbon Black Việt Nam") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501649841 được cấp lần đầu bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu vào ngày 29 tháng 03 năm 2010, trụ sở chính tại: Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Phillips Carbon Black Việt Nam là: sản xuất, truyền tải và phân phối điện; sản xuất và bán than đen. Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty tại Phillips Carbon Black Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 5%.

Vào ngày 17 tháng 10 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông Phillips Carbon Black Việt Nam đã ban hành quyết định về trả lại đất tại dự án Khu công nghiệp Mỹ Xuân A cho Tổng Công ty IDICO, chấm dứt dự án đầu tư, đồng thời giải thể công ty. Theo thông tin của Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì Phillips Carbon Black Việt Nam đã giải thể, chấm dứt hoạt động.

Tuy nhiên, Phillips Carbon Black Việt Nam vẫn lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 và kiểm toán báo cáo tài chính theo yêu cầu của công ty mẹ. Căn cứ theo tình hình tài chính phản ánh trong báo cáo tài chính này, Công ty đã đánh giá để trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Công ty đang tiếp tục làm việc với Phillips Carbon Black Việt Nam và các cổ đông khác để thu hồi giá trị đầu tư và khoản phải thu công ty này về tiền ứng trước tiền góp vốn (Thuyết minh 7).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Magnum Companhia De PNEUS S/A	74.942.258.061	-	73.130.757.487	-
Sonny Bosco Inc	81.941.007.030	-	49.715.656.615	-
Oceanside One Trading llc	105.382.076.709	-	17.395.108.097	-
Megalith Industrial Group Co ltd	49.603.663.102	-	30.917.409.087	-
Các khách hàng khác	382.398.702.838	(2.690.649.229)	235.146.085.246	(2.026.984.933)
	694.267.707.740	(2.690.649.229)	406.305.016.532	(2.026.984.933)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Comerio Ercole s.p.a	-	-	9.711.900.000	-
Công ty TNHH Việt P.A.N	-	-	6.606.386.000	-
Công ty CP Kỹ thuật điện Tuấn Huy	-	-	6.045.270.999	-
Qingdao Mesnac Machinery and Electric	-	-	5.721.782.153	-
Công ty CP Stpower	-	-	4.891.455.084	-
Các người bán khác	482.599.995	-	14.156.389.270	-
	482.599.995	-	47.133.183.506	-

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	723.205.480	-	1.215.003.013	-
Phải thu về tạm ứng	70.000.000	-	247.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	312.926.000	-	42.200.000	-
Ứng trước tiền góp vốn (i)	2.110.805.620	-	2.110.805.620	-
Chi hộ khách hàng	1.409.298.001	-	1.490.453.800	-
Phải thu khác	204.207.115	-	402.398.214	-
	4.830.442.216	-	5.507.860.647	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	390.596.000	-	474.846.000	-
	390.596.000	-	474.846.000	-

(i) Khoản tiền Công ty đã ứng trước cho Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam ("Philips Carbon Black Việt Nam") để góp vốn. Tuy nhiên đến nay, công ty này vẫn chưa hoàn thành xong thủ tục tăng vốn điều lệ. Theo thông tin của Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì Phillips Carbon Black Việt Nam đã giải thể, chấm dứt hoạt động. Dựa trên tình hình về tài sản hiện tại của Philips Carbon Black Việt Nam, Công ty đánh giá và tin tưởng sẽ thu hồi được đầy đủ khoản nợ phải thu này (xem thêm tại Thuyết minh 4b (i)).

8 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Hàng tồn kho thiếu phát hiện khi kiểm kê	24.839.735	35.942.333
	24.839.735	35.942.333

9 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Chiến Thắng	1.464.953.688	732.476.844	-	-
Công ty CP Kotinochi	4.036.329.600	2.549.110.080	-	-
Công ty CP Vận tải Xây dựng và Thi công Hạ tầng Donacoop	400.000.000	200.000.000	1.337.094.000	935.965.800
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Như Đăng	-	-	436.643.379	-
Chi nhánh Công ty TNHH Nam Tiến tại Đà Nẵng	-	-	494.680.021	-
Công ty CP Điện tử Điện máy và Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp Nam Định	-	-	454.116.251	-
Các đối tượng khác	575.536.360	304.583.495	240.417.082	-
	6.476.819.648	3.786.170.419	2.962.950.733	935.965.800

10 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	64.970.479.097	-	14.147.247.657	-
Nguyên liệu, vật liệu	428.070.827.963	(479.060.097)	378.816.535.581	(125.871.129)
Công cụ, dụng cụ	6.682.857	-	156.791.186	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	95.852.667.791	-	83.503.370.256	-
Thành phẩm	837.322.190.533	(29.795.298.401)	747.226.501.844	(49.807.811.132)
Hàng hoá	31.387.610.109	-	6.685.564.807	-
Hàng gửi đi bán	63.516.148.827	-	3.682.963.971	-
	1.521.126.607.177	(30.274.358.498)	1.234.218.975.302	(49.933.682.261)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, chậm tiêu thụ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 61,5 tỷ VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 144,4 tỷ VND).

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 873,6 tỷ VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 873,6 tỷ VND).

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	4.496.311.446	3.109.971.424
Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản	70.543.258.568	30.685.521.333
Công cụ dụng cụ xuất dùng	32.442.017.407	15.466.477.508
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.789.788.029	945.644.591
	<u>116.271.375.450</u>	<u>50.207.614.856</u>
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất (i)	36.414.964.421	38.070.009.861
Công cụ dụng cụ xuất dùng	14.780.508.169	-
Chi phí phân bổ phần mềm quản lý	4.482.418.992	2.585.554.173
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	1.718.218.058
	<u>55.677.891.582</u>	<u>42.373.782.092</u>

(i) Đây là tiền thuê đất gắn với hạ tầng mà Công ty trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê tại Khu công nghiệp Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng (thông tin chi tiết về các lô đất thuê tại Thuyết minh 24a), đang được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê.

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	874.913.701.444	2.437.231.150.812	37.412.291.757	207.243.818	3.349.764.387.831
Mua trong năm	-	80.099.347.543	1.602.429.000	-	81.701.776.543
Đầu tư XDCB hoàn thành	861.287.080	300.059.409.482	3.806.591.400	-	304.727.287.962
Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	2.464.763.636	-	2.464.763.636
Số dư cuối năm	875.774.988.524	2.817.389.907.837	45.286.075.793	207.243.818	3.738.658.215.972
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	400.906.340.608	1.980.916.351.247	33.801.876.002	207.243.818	2.415.831.811.675
Khấu hao trong năm	34.153.006.682	75.407.482.287	1.559.425.813	-	111.119.914.782
Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	1.232.943.008	-	1.232.943.008
Số dư cuối năm	435.059.347.290	2.056.323.833.534	36.594.244.823	207.243.818	2.528.184.669.465
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	474.007.360.836	456.314.799.565	3.610.415.755	-	933.932.576.156
Tại ngày cuối năm	440.715.641.234	761.066.074.303	8.691.830.970	-	1.210.473.546.507

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 675.781.175.715 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 330.571.389.237 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.843.338.996.169 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 1.837.368.644.295 VND).

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	4.834.845.454	4.834.845.454
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2.464.763.636)	(2.464.763.636)
Số dư cuối năm	2.370.081.818	2.370.081.818
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.250.834.342	1.250.834.342
Khấu hao trong năm	773.215.210	773.215.210
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.232.943.008)	(1.232.943.008)
Số dư cuối năm	791.106.544	791.106.544
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	3.584.011.112	3.584.011.112
Tại ngày cuối năm	1.578.975.274	1.578.975.274

Theo các hợp đồng thuê tài chính, Công ty được quyền mua tại các tài sản thuê tài chính (xe ô tô) nêu trên khi kết thúc thời hạn của hợp đồng thuê tài chính.

14 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	791.638.560	8.802.203.071	9.593.841.631
Số dư cuối năm	791.638.560	8.802.203.071	9.593.841.631
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	8.271.501.988	8.271.501.988
Khấu hao trong năm	-	530.701.083	530.701.083
Số dư cuối năm	-	8.802.203.071	8.802.203.071
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	791.638.560	530.701.083	1.322.339.643
Tại ngày cuối năm	791.638.560	-	791.638.560

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 8.802.203.071 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 3.219.879.946 VND).

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự án đầu tư mở rộng Nhà máy sản xuất lốp Radial lên 1 triệu lốp/năm (i)	113.895.881.718	85.416.243.095
Mua sắm tài sản cố định	18.118.239.817	20.672.550.667
	132.014.121.535	106.088.793.762

- (i) Dự án đầu tư mở rộng Nhà máy sản xuất lốp Radial nâng công suất lên 1 triệu lốp/năm với mục tiêu mở rộng sản xuất tăng doanh thu và lợi nhuận được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt tại Nghị quyết 02/NQ-DRC-HĐQT ngày 19 tháng 01 năm 2022. Dự án có tổng mức đầu tư là 916,1 tỷ VND, được đầu tư theo từng phần, nghiệm thu, đưa vào sản xuất kinh doanh và tăng tài sản theo từng giai đoạn hoàn thành. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng giá trị tài sản đã nghiệm thu và đưa vào sản xuất kinh doanh là 303.866.000.882 VND.

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Bên khác				
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	208.644.035.157	208.644.035.157	172.276.197.679	172.276.197.679
Chi nhánh Công ty CP Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy Chế biến Mủ cao su Cam Lộ	79.360.806.000	79.360.806.000	39.678.135.000	39.678.135.000
Công ty TNHH Chế biến Cao su Đà Nẵng	35.034.300.000	35.034.300.000	25.584.300.000	25.584.300.000
Công ty TNHH thương mại Ruslan	116.111.688.000	116.111.688.000	-	-
Các người bán khác	506.790.978.469	506.790.978.469	299.021.028.107	299.021.028.107
	<u>945.941.807.626</u>	<u>945.941.807.626</u>	<u>536.559.660.786</u>	<u>536.559.660.786</u>

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên khác		
Magnum Companhia de Pneus S/A	4.599.800.000	20.916.200.162
Oceanside One Trading LLC	4.174.642.923	18.628.835.907
Sonny Bosco Inc	7.242.750.000	7.466.049.440
Các người mua khác	72.236.912.755	65.111.552.836
	<u>88.254.105.678</u>	<u>112.122.638.345</u>

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	785.877.313	111.552.333.509	112.338.210.822	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	6.884.932.205	6.884.932.205	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.299.820.106	57.404.553.750	70.574.415.947	14.129.957.909
Thuế thu nhập cá nhân	-	6.062.620.887	6.062.620.887	-
Thuế tài nguyên	-	15.123.840	15.123.840	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	5.125.470	5.125.470	-
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	-	4.392.776.864	4.392.776.864	-
	28.085.697.419	186.317.466.525	200.273.206.035	14.129.957.909

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	18.744.217.506	9.275.195.673
Hoa hồng môi giới	4.185.857.982	8.258.889.177
Chi phí phải trả khác	4.246.524.061	2.790.689.702
	27.176.599.549	20.324.774.552

20 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	26.540.498	38.143.682
Kinh phí công đoàn	1.987.602.515	830.418.227
Bảo hiểm xã hội	21.096.373	-
Cổ tức lợi nhuận phải trả	59.402.055.130	59.401.984.450
Chi phí lãi vay	495.801.121	241.276.252
Quỹ an sinh xã hội	711.044.965	176.934.609
Phải trả khác	921.478.839	720.155.842
	63.565.619.441	61.408.913.062
Trong đó: Bên liên quan		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	29.999.679.000	29.999.679.000
	29.999.679.000	29.999.679.000

21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (i)						
Vay ngắn hạn	558.635.044.587	558.635.044.587	4.285.870.716.400	4.052.142.743.415	792.363.017.572	792.363.017.572
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	6.268.984.147	6.268.984.147	33.918.591.719	6.268.984.147	33.918.591.719	33.918.591.719
	564.904.028.734	564.904.028.734	4.319.789.308.119	4.058.411.727.562	826.281.609.291	826.281.609.291
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn (ii)	28.826.274.880	28.826.274.880	155.165.168.120	18.048.000.000	165.943.443.000	165.943.443.000
Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	2.261.993.281	2.261.993.281	-	1.464.984.148	797.009.133	797.009.133
	31.088.268.161	31.088.268.161	155.165.168.120	19.512.984.148	166.740.452.133	166.740.452.133
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(6.268.984.147)	(6.268.984.147)			(33.918.591.719)	(33.918.591.719)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	24.819.284.014	24.819.284.014			132.821.860.414	132.821.860.414



(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024	01/01/2024
						VND	VND
Vay ngắn hạn						792.363.017.572	558.635.044.587
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	VND	2,60%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp hàng tồn kho và máy móc thiết bị	-	51.261.034.919
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn	VND	2,60%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp hàng tồn kho và máy móc thiết bị	-	24.684.065.474
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	VND	2,60%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp hàng tồn kho	-	88.596.145.463
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	VND	3,20%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp hàng tồn kho và máy móc thiết bị	447.185.850.815	125.890.636.802
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	VND	2,60%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp hàng tồn kho và máy móc thiết bị	39.352.526.433	-
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK - Chi nhánh Thành phố	VND	3,30%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp hàng tồn kho	61.206.543.006	-
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK - Chi nhánh Thành phố	USD	3,10%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp hàng tồn kho	55.662.531.557	-
Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Đà Nẵng	USD	2,30%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng máy móc thiết bị	95.936.796.380	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn	USD	3,20%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp hàng tồn kho và máy móc thiết bị	56.166.435.093	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	USD	3,20%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp hàng tồn kho và máy móc thiết bị	36.852.334.288	268.203.161.929
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						33.918.591.719	6.268.984.147
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	VND					33.188.000.000	4.804.000.000
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính	VND					-	667.975.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	VND					730.591.719	797.009.147
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Đà Nẵng	VND						
						826.281.609.291	564.904.028.734

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Vay dài hạn							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	VND	Thả nổi	83 tháng	Đầu tư mở rộng nhà máy sản xuất lốp xe tải Radial	Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai của dự án	165.943.443.000	28.826.274.880
						<u>165.943.443.000</u>	<u>28.826.274.880</u>
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng						(33.188.000.000)	(4.804.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						<u>132.755.443.000</u>	<u>24.022.274.880</u>

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(iii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Bên cho thuê	Tài sản thuê	Tổng giá trị nợ gốc VND	Thời hạn thuê	Lãi suất	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Đà Nẵng	Ô tô BMW X3	2.324.610.000	36 tháng	Thả nổi	-	667.975.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Đà Nẵng	Ô tô BMW	2.186.100.000	36 tháng	Thả nổi	797.009.133	1.594.018.281
		<u>4.510.710.000</u>			<u>797.009.133</u>	<u>2.261.993.281</u>

22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Bảo hành hàng hóa sản phẩm	577.647.785	929.650.729
	<u>577.647.785</u>	<u>929.650.729</u>

23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.187.926.050.000	381.942.420.176	20.750.746.677	318.473.704.098	1.909.092.920.951
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	246.334.432.758	246.334.432.758
Chia cổ tức năm 2022	-	-	-	(213.826.689.000)	(213.826.689.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2023	-	-	-	(59.396.302.500)	(59.396.302.500)
Trích lập các quỹ	-	61.436.935.451	-	(61.436.935.451)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(31.177.717.726)	(31.177.717.726)
Số dư cuối năm trước	1.187.926.050.000	443.379.355.627	20.750.746.677	198.970.492.179	1.851.026.644.483
Lãi trong năm nay	-	-	-	231.618.562.349	231.618.562.349
Chia cổ tức năm 2023	-	-	-	(83.154.823.500)	(83.154.823.500)
Tạm ứng cổ tức năm 2024 (i)	-	-	-	(59.396.302.500)	(59.396.302.500)
Trích lập các quỹ	-	73.900.329.827	-	(73.900.329.827)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(24.893.527.276)	(24.893.527.276)
Số dư cuối năm nay	1.187.926.050.000	517.279.685.454	20.750.746.677	189.244.071.425	1.915.200.553.556

(i) Ngày 28 tháng 11 năm 2024, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết 22/NQ-DRC-HĐQT phê duyệt phương án tạm ứng cổ tức năm 2024. Theo đó, cổ tức sẽ được chi trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ 5%/mệnh giá, ngày 20 tháng 12 năm 2024 là ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ tức và ngày thực hiện chi trả là ngày 10 tháng 01 năm 2025.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100%	246.334.432.758
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30%	73.900.329.827
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	10%	24.893.527.276
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.200 VND)	12% vốn điều lệ	142.551.126.000
- Đã tạm ứng cổ tức bằng tiền trong năm 2023 (5%)		59.396.302.500
- Cổ tức còn chia bằng tiền (7%) (i)		83.154.823.500
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	2%	4.989.449.655

(i) Ngày 10 tháng 05 năm 2024, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết 11/NQ-DRC-HĐQT phê duyệt phương án chi trả cổ tức bằng tiền phần còn lại (7%) từ lợi nhuận năm 2023. Theo đó, ngày 11 tháng 06 năm 2024 là ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ tức và ngày thực hiện chi trả là ngày 28 tháng 06 năm 2024.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	Tỷ lệ	01/01/2024 VND	Tỷ lệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	599.993.580.000	50,51%	599.993.580.000	50,51%
Các cổ đông khác	587.932.470.000	49,49%	587.932.470.000	49,49%
	1.187.926.050.000	100%	1.187.926.050.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.187.926.050.000	1.187.926.050.000
- Vốn góp cuối năm	1.187.926.050.000	1.187.926.050.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	59.401.984.450	5.575.930
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	142.551.126.000	273.222.991.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	83.154.823.500	213.826.689.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	59.396.302.500	59.396.302.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm	142.551.055.320	213.826.582.980
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	142.551.055.320	213.826.582.980
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	59.402.055.130	59.401.984.450

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	118.792.605	118.792.605
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	118.792.605	118.792.605
- Cổ phiếu phổ thông	118.792.605	118.792.605
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118.792.605	118.792.605
- Cổ phiếu phổ thông	118.792.605	118.792.605
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	517.279.685.454	443.379.355.627
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20.750.746.677	20.750.746.677
	538.030.432.131	464.130.102.304

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	500.000.000	-

b) Tài sản thuê ngoài

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các hợp đồng thuê đất phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh như sau:

TT	Vị trí khu đất	Bên cho thuê	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Thời hạn thuê	Hình thức thanh toán tiền thuê
1	Lô G, đường số 3, KCN Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (Hợp đồng số 08/2007)	156.526,5	Xây dựng nhà máy sản xuất sản phẩm ô tô và các sản phẩm cao su	39 năm kể từ ngày 01/01/2006 đến ngày 01/01/2045	Trả tiền thuê hàng năm
2	Lô M, đường số 4A, KCN Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (Hợp đồng số 07/2009)	14.340	Xây dựng nhà máy sản xuất sản phẩm lốp ô tô Radial	38 năm kể từ ngày 01/08/2009 đến ngày 01/08/2047	Trả tiền thuê một lần cho toàn bộ thời gian thuê
3	Đường số 7, KCN Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (Hợp đồng số 02/2010)	50.379,4	Xây dựng nhà máy sản xuất lốp xe đạp, xe máy	Từ ngày 14/05/2010 đến ngày 12/12/2046	Trả tiền thuê một lần cho toàn bộ thời gian thuê
4	Lô G, đường số 3, KCN Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (Hợp đồng số 03/2013)	4.000	Xây dựng xưởng cơ khí, khuôn mẫu	Từ ngày 01/11/2012 đến ngày 12/12/2046	Trả tiền thuê một lần cho toàn bộ thời gian thuê
5	Lô M2, đường số 6, KCN Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	Công ty TNHH Hà Bắc (Hợp đồng số 2511/2016)	47.295,4	Kho thành phẩm, văn phòng	Từ ngày 21/06/2016 đến ngày 12/12/2046	Trả tiền thuê một lần cho toàn bộ thời gian thuê

c) **Tài sản nhận giữ hộ**

<u>Chủng loại</u>	<u>Số lượng</u> cái	<u>Chất lượng</u>	<u>Giá trị</u> VND
Vật tư gia công			
Khuôn sản xuất lốp	10	Tốt	395.863.720

d) **Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
USD	798.118,08	1.583.385,76
EUR	237,03	257,39
SGD	235,05	235,05

e) **Nợ khó đòi đã xử lý**

	<u>31/12/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
Nợ khó đòi đã xử lý	2.756.255.035	2.319.611.656

25 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2024</u> VND	<u>Năm 2023</u> VND
Doanh thu bán săm lốp, yếm ô tô	4.185.149.473.033	3.990.364.416.262
Doanh thu bán săm lốp xe đạp	261.215.005.392	292.914.224.052
Doanh thu bán săm lốp xe máy	390.843.244.071	364.490.843.838
Doanh thu bán cao su kỹ thuật	9.416.369.874	6.234.329.271
Doanh thu bán vật tư, phế phẩm	3.272.281.596	2.710.746.739
Doanh thu khác	2.527.976.138	928.627.197
	<u>4.852.424.350.104</u>	<u>4.657.643.187.359</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	639.534.996	-

26 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2024</u> VND	<u>Năm 2023</u> VND
Chiết khấu thương mại	177.950.544.985	161.169.524.863
Hàng bán bị trả lại	1.444.947.997	1.299.141.554
	<u>179.395.492.982</u>	<u>162.468.666.417</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn sắm lốp, yếm ô tô	3.435.120.835.760	3.288.837.594.854
Giá vốn sắm lốp xe đạp	205.604.146.737	228.767.446.038
Giá vốn sắm lốp xe máy	313.167.568.361	300.729.508.316
Giá vốn cao su kỹ thuật	6.370.016.413	3.308.418.297
Giá vốn vật tư, phế phẩm	2.545.939.971	492.770.052
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(19.659.323.763)	24.032.864.962
Giá vốn khác	493.906.311	352.455.042
	<u>3.943.643.089.790</u>	<u>3.846.521.057.561</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	38.737.125.184	87.160.367.697

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.467.342.538	16.002.643.384
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	45.212.339.676	37.594.854.237
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	15.269.635.018	1.576.105.019
	<u>69.949.317.232</u>	<u>55.173.602.640</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	21.363.057.922	21.101.389.030
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	21.235.792.278	19.953.652.716
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	24.104.742.727	16.416.964.986
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(444.882.865)	(287.467.200)
	<u>66.258.710.062</u>	<u>57.184.539.532</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.037.301.558	4.209.727.238
Chi phí nhân công	28.495.749.719	24.921.166.619
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.296.383.918	2.252.300.270
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng khác	6.257.393.162	4.591.700.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	168.716.278.920	123.809.044.378
Chi phí khác bằng tiền	139.194.502.238	107.992.690.023
	<u>347.997.609.515</u>	<u>267.776.629.376</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.562.615.926	2.358.418.253
Chi phí nhân công	45.633.356.887	46.879.185.274
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.778.287.429	1.993.774.159
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	663.664.296	107.541.084
Trích Quỹ phát triển khoa học công nghệ (i)	12.800.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.195.344.377	14.411.657.426
Chi phí khác bằng tiền	2.889.661.745	6.150.687.148
	94.522.930.660	71.901.263.344

(i) Trong năm 2024, Công ty đã trích lập Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ theo quyết định số 2445c/QĐ-DRC ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tổng Giám đốc Công ty nhằm tạo nguồn lực thực hiện các đề án khoa học như: Ổn định chất lượng, giảm giá sản phẩm lốp Radial toàn thép (TBR); Đề án giảm chi phí sản xuất và phát triển lốp Bias mới...

32 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập từ bồi thường thiệt hại	-	221.119.099
Tiền phạt thu được	125.692.200	-
Thu nhập khác	133.977.437	80.426.199
	259.669.637	301.545.298

33 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi ủng hộ khắc phục thiên tai	500.000.000	-
Tài trợ chương trình xanh hóa Hoàng Sa	300.000.000	-
Các khoản khác	992.387.865	199.021.286
	1.792.387.865	199.021.286

34 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	289.023.116.099	307.067.157.781
Các khoản điều chỉnh tăng	23.344.327.990	11.560.390.385
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối năm trước đã thực hiện trong năm	2.519.315.304	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	-	1.030.929.173
- Loại trừ chiết khấu thương mại trích trước	18.744.217.506	9.275.195.673
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	2.080.795.180	1.254.265.539
Các khoản điều chỉnh giảm	25.344.675.342	25.941.013.996
- Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối năm trước đã thực hiện trong năm	1.030.929.173	5.732.389.597
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	14.745.719.755	2.519.315.304
- Chiết khấu thương mại năm trước đã thực hiện trong năm	9.275.195.673	5.268.119.260
- Điều chỉnh lợi nhuận năm 2022 vào năm 2023 theo biên bản kiểm toán nhà nước	-	10.977.090.947
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	292.830.741	1.444.098.888
Thu nhập chịu thuế TNDN	287.022.768.747	292.686.534.170
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	57.404.553.750	58.537.306.834
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	-	2.195.418.189
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	27.299.820.106	23.401.855.236
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(70.574.415.947)	(56.834.760.153)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	14.129.957.909	27.299.820.106

35 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	231.618.562.349	246.334.432.758
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	231.618.562.349	246.334.432.758
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	118.792.605	118.792.605
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.950	2.074

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.350.377.236.396	2.870.804.143.001
Chi phí nhân công	379.261.638.688	366.710.185.877
Chi phí khấu hao tài sản cố định	112.328.116.795	85.282.253.328
Chi phí dự phòng	663.664.296	107.541.084
Chi phí dịch vụ mua ngoài	513.019.892.759	493.014.463.856
Chi phí khác bằng tiền	154.884.163.983	132.801.934.538
	4.510.534.712.917	3.948.720.521.684

37 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.939.539.610.224	3.280.275.715.235
Chênh lệch tỷ giá đối đoái do đánh giá lại cuối năm	1.563.650.690	(21.645.486)
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.566.291.541.451	3.362.417.061.460

38 THÔNG TIN KHÁC

Thông tin liên quan đến các hợp đồng thuê đất số 08/2007, 07/2009, 02/2010 và 03/2013 được nêu tại Thuyết minh 24a giữa Công ty (DRC) và Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (SDN) - Đơn vị đã ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng và thực hiện cho thuê lại đất đối với các doanh nghiệp trong Khu công nghiệp Liên Chiểu, như sau:

Từ năm 2015 đến năm 2020, SND đã gửi các công văn và thông báo cho DRC và các doanh nghiệp cụm số II về việc điều chỉnh đơn giá tiền thuê lại đất, phí quản lý và sử dụng cơ sở hạ tầng trong Khu công nghiệp Liên Chiểu. Trong đó, vào ngày 26 tháng 06 năm 2020, SDN có thông báo số 255/2020/TB-SDN/TCKT về tiền thuê đất và phí hạ tầng Khu Công nghiệp Liên Chiểu mà DRC phải thanh toán theo đơn giá mới. Theo đó, đơn giá thuê lại đất tăng từ 4.830 VND/m²/năm lên 6.300 VND/m²/năm (tiền thuê đất năm 2016) và lên 12.600 VND/m²/năm (tiền thuê đất từ năm 2017 đến năm 2020), phí sử dụng hạ tầng mới là 8.000 VND/m²/năm (từ năm 2016 đến năm 2020). Tổng số tiền phải thanh toán về tiền thuê đất và phí hạ tầng chênh lệch theo đơn giá mới là 11,5 tỷ VND (đã bao gồm thuế VAT và lãi chậm nộp). Tuy nhiên, việc SDN đơn phương thay đổi đơn giá thuê đất và phí hạ tầng tại Khu Công nghiệp Liên Chiểu đến nay vẫn chưa có được sự thống nhất giữa SDN, DRC và các doanh nghiệp trong cụm II.

Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng và Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Đà Nẵng gửi các công văn yêu cầu SDN và các doanh nghiệp thuộc Cụm II thống nhất đơn giá thuê lại đất và khuyến nghị SDN tiếp tục thương lượng điều chỉnh đơn giá tiền thuê lại đất và sử dụng hạ tầng trên nguyên tắc tuân thủ các quyết định của pháp luật. Đồng thời cũng lưu ý cần xem xét đối với các dự án có sẵn, các dự án có đóng góp lớn vào ngân sách thành phố. Và trong trường hợp cuối cùng, nếu các bên không đạt được thỏa thuận thì đề nghị đưa ra tòa án để xử lý dứt điểm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các bên vẫn chưa hoàn tất quá trình đàm phán, Công ty vẫn không đồng ý ghi nhận nghĩa vụ đối với khoản tiền thuê đất và phí hạ tầng chênh lệch theo thông báo của SDN nêu trên.

39 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

40 BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các sản phẩm săm, lốp cao su, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b) Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.702.509.668.864	2.970.519.188.258	4.673.028.857.122
Tài sản bộ phận	162.750.231.017	531.517.476.723	694.267.707.740
Tài sản không phân bổ			3.505.809.795.106
Tổng chi phí mua tài sản cố định			412.354.392.278

41 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Công nghiệp cao su Miền Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất	Cổ đông lớn
Công ty CP Tập Đoàn Tín Thành	Công ty do thành viên Hội đồng quản trị của Công ty làm người đại diện pháp luật
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	639.534.996	-
Công ty CP Tập Đoàn Tín Thành	413.558.144	-
Công ty CP Cao su Sao Vàng	138.425.926	-
Công ty CP Công nghiệp cao su Miền Nam	87.550.926	-

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	38.737.125.184	87.160.367.697
Công ty CP Tập Đoàn Tín Thành	38.737.125.184	85.644.617.697
Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất	-	1.515.750.000
Cổ tức đã trả	71.999.229.600	107.998.844.400
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	71.999.229.600	107.998.844.400

Các điều kiện và điều khoản của giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty CP Tập đoàn Tín Thành ("Tín Thành") được thực hiện theo các hợp đồng thuê kho bãi và mua hơi bão hòa cao áp. Theo đó, Công ty thuê kho, bãi của Tín Thành để lưu kho thành phẩm với thời hạn thuê 5 năm và nhập mua hơi bão hòa cao áp khi có nhu cầu để phục vụ cho hoạt động sản xuất. Các điều kiện của giao dịch và giá cả được thực hiện như các giao dịch thông thường với các nhà cung cấp khác của Công ty.

Đối với các giao dịch còn lại với các bên liên quan khác được thực hiện theo các mức giá và các điều khoản, điều kiện tương tự như giao dịch với các bên không là bên liên quan.

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch HĐQT	143.000.000	125.000.000
Ông Lê Hoàng Khánh Nhựt	Thành viên HĐQT kiểm Tổng Giám đốc	1.425.434.000	1.523.252.400
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên HĐQT	117.000.000	108.000.000
Ông Hà Phước Lộc	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.133.327.639	1.210.495.400
Ông Nguyễn Huy Hiếu	Thành viên HĐQT	117.000.000	108.000.000
Ông Nguyễn Văn Hiệu	Thành viên HĐQT	117.000.000	108.000.000
Ông Phạm Ngọc Phú	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)	60.000.000	-
Ông Trần Đình Quyền	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)	57.000.000	108.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Phó Tổng Giám đốc	1.060.599.000	1.099.980.000
Ông Phạm Phong Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	820.405.000	945.307.000
Ông Chu Quang Tuấn	Trưởng ban kiểm soát	549.413.549	560.467.000
Bà Nguyễn Thị Vân Hoa	Thành viên ban kiểm soát	76.500.000	63.000.000
Bà Trương Thị Hồng Hoa	Thành viên ban kiểm soát	368.871.000	358.931.000
Bà Trần Thị Mỹ Lệ	Kế toán trưởng	939.788.000	951.937.328

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

42 SỐ LIỆU SO SÁNH

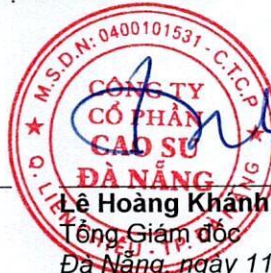
Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán.



Lê Thị Lệ Thu
Người lập biểu



Trần Thị Mỹ Lệ
Kế toán trưởng



Lê Hoàng Khánh Nhựt
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2025

